ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.1536	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 27/12/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ra tại Nhà máy

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 24/12/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 24/12/2019 – 27/12/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1536	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 27/12/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại Nhà máy	QT191224.012

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT191224.012	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,18	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	19	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	7	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	0,039	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,011	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^-.E:2012	mg/L	0,84	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	6	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,3	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,47	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.1489	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 25/12/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ra tại Nhà máy

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 18/12/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 18/12/2019 – 25/12/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1489	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 25/12/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại Nhà máy	QT191218.021

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT191218.021	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,19	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	mg$CaCO_3$/L	19	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	11	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	0,028	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,003	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^-.B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^-.E:2012	mg/L	0,87	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	5	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,5	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,65	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.1443	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 20/12/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ra tại Nhà máy

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 11/12/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 11/12/2019 – 20/12/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1443	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 20/12/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại Nhà máy	QT191211.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT191211.001	QCVN 01: 2009/BYT
1	Màu	TCVN 6185:2008	mg/l Pt	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,13	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	ISO 6059:1984 (E)	mg$CaCO_3$/l	23	300
6	TDS	SMEWW 2540 C	mg/l	60	1000
7	Al	US EPA Method 200.8	mg/l	0,03	0,2
8	N – NH_4	TCVN 6179:1996	mg/l	0,115	3
9	Sb	US EPA Method 200.8	mg/l	KPH (LOD=0,005)	0,005
10	As	SMEWW 3125B:2012	mg/l	0,00010	0,01
11	Ba	US EPA Method 200.8	mg/l	KPH (LOD=0,02)	0,7
12	B	US EPA Method 200.8	mg/l	KPH (LOD= 0,02)	0,3
13	Cd	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,003
14	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/l	13	250
15	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,0015)	0,05
16	Cu	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,007)	1
17	CN^-	TCVN 6181 : 1996	mg/l	KPH (LOD=0,005)	0,07
18	F^-	SMEWW 4110B : 2017	mg/l	<0,1	1,5
19	H_2S	HACH method 8131	mg/l	KPH (LOD=0,05)	0,05
20	Tổng Fe	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,0015)	0,3

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1443	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 20/12/2019

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT191211.001	QCVN 01: 2009/BYT
21	Pb	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD= 0,0015)	0,01
22	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD= 0,002)	0,3
23	Hg	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD= 0,0002)	0,001
24	Mo	US EPA Method 200.8	mg/l	KPH (LOD= 0,005)	0,07
25	Ni	US EPA Method 200.8	mg/l	KPH (LOD= 0,005)	0,02
26	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2 (B) (2012)	mg/l	<0,010	3
27	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3 (E) (2012)	mg/l	0,82	50
28	Se	US EPA Method 200.8	mg/l	KPH (LOD= 0,005)	0,01
29	Na	SMEWW 3111B:2017	mg/l	3,57	200
30	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} (E)	mg/l	5	250
31	Zn	SMEWW 3125B:2012	mg/l	0,006	3
32	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	0,3	2
33	Cacbontetraclorua	US EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,2)	2
34	Diclorometan	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	20
35	1,2 Dicloroetan	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	30
36	1,1,1 - Tricloroetan	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	2000
37	Vinyl clorua	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	5
38	1,2 Dicloroeten	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	50
39	Tricloroeten	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	70
40	Tetracloroeten	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	40
41	Phenol và dẫn xuất của Phenol	TCVN 6216 : 1996	µg/l	KPH (LOD=0,3)	1

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1443	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 20/12/2019

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT191211.001	QCVN 01: 2009/BYT
42	Benzen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=2,0)	10
43	Toluen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	700
44	Xylen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	500
45	Etylbenzen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	300
46	Styren	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	20
47	Benzo(a)pyren	US EPA 524.2	µg/l	KPH (LOD=0,5)	0,7
48	Monoclorobenzen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	300
49	1,2 - Diclorobenzen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	1000
50	1,4 - Diclorobenzen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	300
51	Triclorobenzen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	20
52	Di (2-etylhexyl) adipate	SMEWW 6440C : 2017	µg/l	KPH (LOD=50)	80
53	Di (2-etylhexyl) phtalat	SMEWW 6440C : 2017	µg/l	KPH (LOD=5,0)	8
54	Acrylamide	QTTN/KT3 158:2017	µg/l	KPH (LOD=0,1)	0,5
55	Epiclohydrin	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=0,4)	0,4
56	Hexacloro butadien	US EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,1)	0,6
57	Alachlor	SMEWW 6630B : 2017	µg/l	KPH (LOD=0,05)	20
58	Aldicarb	SMEWW 6610B : 2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	10
59	Aldrin/ Dieldrin	SMEWW 6630B : 2017	µg/l	KPH (LOD=0,03)	0,03
60	Atrazine	QTTN/KT3 174:2019 (US EPA Method 536)	µg/l	KPH (LOD=1,0)	2

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1443	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 20/12/2019

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT191211.001	QCVN 01: 2009/BYT
61	Bentazone	QTTN/KT3 174:2017 (Ref. SMEWW 6610B:2017)	µg/l	KPH (LOD=2,0)	30
62	Carbofuran	SMEWW 6610B : 2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	5
63	Clodane	SMEWW 6630B : 2017	µg/l	KPH (LOD=0,05)	0,2
64	Clorotoluron	QTTN/KT3 174:2017 (Ref. SMEWW 6610B:2017)	µg/l	KPH (LOD=2,0)	30
65	DDT	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=0,5)	2
66	1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan	US EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,2)	1
67	2,4 - D	SMEWW 6640B : 2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	30
68	1,2 - Dicloropropan	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	20
69	1,3 - Dichloropropen	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	20
70	Heptaclo và heptaclo epoxit	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=0,03)	0,03
71	Hexaclorobenzen	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=0,5)	1
72	Isoproturon	QTTN/KT3 174:2017 (Ref. SMEWW 6610B:2017)	µg/l	KPH (LOD=2,0)	9
73	Lindane	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=0,5)	2
74	MCPA	SMEWW 6640B:2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	2
75	Methoxychlor	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=0,5)	20
76	Methachlor	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=0,5)	10
77	Molinate	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=0,05)	6
78	Pendimetalin	QTTN/KT3 174:2017 (Ref. SMEWW 6610B:2017)	µg/l	KPH (LOD=5,0)	20

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1443	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 20/12/2019

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT191211.001	QCVN 01: 2009/BYT
79	Pentaclorophenol	QTTN/KT3 174:2017 (US EPA Method 8321 B (LC MSMS))	µg/l	KPH (LOD=5,0)	9
80	Permethrin	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=5,0)	20
81	Propanil	QTTN/KT3 174:2017 (Ref. SMEWW 6610B:2017)	µg/l	KPH (LOD=2,0)	20
82	Simazine	QTTN/KT3 174:2017 (Ref. SMEWW 6610B:2017)	µg/l	KPH (LOD=2,0)	20
83	Trifuralin	SMEWW 6630B:2017	µg/l	KPH (LOD=0,05)	20
84	2,4 DB	SMEWW 6640B:2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	90
85	Dichloprop	SMEWW 6640B:2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	100
86	Fenoprop	SMEWW 6640B:2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	9
87	Mecoprop	SMEWW 6640B:2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	10
88	2,4,5 - T	SMEWW 6640B:2017	µg/l	KPH (LOD=2,0)	9
89	Monocloramin	TCVN 6225 – 2 : 2012	µg/l	KPH (LOD=1,0)	3
90	Clo dư	SMEWW 4500Cl	mg/l	0,57	0,3 - 0,5
91	Bromat	SMEWW 4110D :2017	µg/l	KPH (LOD=4,0)	25
92	Clorit	SMEWW 4110D :2017	µg/l	KPH (LOD=10)	200
93	2,4,6 Triclorophenol	QTTN/KT3 174:2019 (US EPA Method 8321 B (LC MSMS))	µg/l	KPH (LOD=20)	200
94	Focmaldehyt	QTTN/KT3 159:2017	µg/l	KPH (LOD=100)	900
95	Bromofoc	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	100
96	Dibromoclorometan	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	100

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1443	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 20/12/2019

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT191211.001	QCVN 01: 2009/BYT
97	Bromodiclorometan	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	60
98	Clorofoc	US EPA Method 5021A	µg/l	KPH (LOD=5,0)	200
99	Axit dicloroaxetic	US EPA Method 552.2	µg/l	KPH (LOD=2,0)	50
100	Axit tricloroaxetic	US EPA Method 552.2	µg/l	6,1	100
101	Cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt)	US EPA Method 551.1	µg/l	6,8	10
102	Dicloroaxetonitril	US EPA Method 551.1	µg/l	6,5	90
103	Dibromoaxetonitril	US EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD= 0,2)	100
104	Tricloroaxetonitril	US EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD= 0,2)	1
105	Xyano clorit (theo CN^-)	SMEWW 4500CN K : 2017	µg/l	KPH (LOD= 0,05)	70
106	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCCS-NN-11:2017	pCi/l	<0,5	3
107	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCCS-NN-12:2014	pCi/l	1,4	30
108	Tổng Coliform	TCVN 6187-2:2009	Vi khuẩn /100ml	KPH	0
109	E. Coli	TCVN 6187-2:2009	Vi khuẩn /100ml	KPH	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.1372	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 11/12/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước ra tại Nhà máy

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 04/12/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2019 – 11/12/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1372	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 11/12/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra tại Nhà máy	QT191204.001

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT191204.001	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,13	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	25	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	11	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	KPH LOD=0,0015	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,002	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^-.E:2012	mg/L	0,89	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	6	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,5	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,80	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	KPH	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE ISO/IEC 17025:2005 VLAT – 0108 TCVN/QS 877:2010 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. Office Tel: 028.38446262-65 P. KSONKK: 028.38459208 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.19.1373	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date: 11/12/2019

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước đầu vào nhà máy nước

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 04/12/2019

6. Thời gian thử nghiệm: 04/12/2019 – 11/12/2019

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KH-TH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1373	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 11/12/2019

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước đầu vào nhà máy nước	QT191204.002

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2015 (A1)
				QT191204.002	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	17	-
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	-
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	13	-
4	pH	TCVN 6492:2011	-	6,9	6-8,5
5	TDS	SOP 24.01.04	mg/L	70	-
6	SO_4^{2-}	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	4	-
7	F^-	SMEWW 4500-F^- .B&D:2012	mg/L	KPH LOD=0,004	1
8	CN^-	SMEWW 4500-CN^-	mg/L	KPH LOD=0,001	0,05
9	H_2S	Hach Method 8131	mg/L	KPH LOD=0,005	-
10	Cl^-	TCVN 6194:1996	mg/L	8	250
11	N – NO_2	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	0,015	0,05
12	N – NO_3	SMEWW 4500 – NO_3^- .E:2012	mg/L	0,98	2
13	N – NH_4	TCVN 6179:1996	mg/L	0,133	0,3
14	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	19	-
15	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	mgO_2/L	1,6	-

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

ITE

QT.19.1373	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 11/12/2019

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT191204.002	QCVN 08:2015 (A1)
16	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	KPH LOD=0,0015	0,5
17	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,004	0,1
18	Cu	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,012	0,1
19	Pb	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,0015	0,02
20	Zn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,047	0,5
21	Cd	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,001	0,005
22	Ni	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,006	0,1
23	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,0015	0,05
24	As	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,00123	0,01
25	Hg	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,0001	0,001
26	Al	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,5415	-
27	Na	SMEWW 3125B:2012	mg/L	2,34	-
28	Se	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH LOD=0,001	-
29	Phenol	TCVN 6216 : 1996	mg/L	<0,001	0,005
30	Monocloramin	SMEWW 4500 – Cl G	µg/L	<1	-
31	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	9300	2500
32	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	93	20

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.